

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Bích Lâm Ông Lê Văn Hùng Ông Nguyễn Anh Minh Ông Hà Minh Huân Bà Nguyễn Thị Bích Liên Ông Lê Duy Hiệp Ông Nguyễn Quang Trung Ông Vũ Chinh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 5 tháng 8 năm 2026) Thành viên (tới ngày 4 tháng 8 năm 2026) Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Võ Thành Đồng Ông Phạm Xuân Quang Ông Huỳnh Văn Toàn Bà Trần Thị Vân Thơ	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 5 tháng 8 năm 2026) Thành viên (tới ngày 4 tháng 8 năm 2026)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Anh Minh Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (tới ngày 14 tháng 6 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, Số 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.	
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	Tầng 3A - Tòa nhà Transco, Số 05 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân Bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, Số 105 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18778
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		557.236.579.580	586.566.698.832
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	162.403.775.548	207.638.865.183
111	Tiền		117.322.439.932	187.638.865.183
112	Các khoản tương đương tiền		45.081.335.616	20.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		177.645.215.057	141.618.427.250
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	32.300.557.250	17.310.527.250
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(1.586.140.500)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	146.930.798.307	124.307.900.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		187.638.370.377	206.702.098.093
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	162.786.119.833	171.041.035.542
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.766.099.055	1.541.264.551
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	27.597.955.749	38.674.124.465
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.511.804.260)	(4.554.326.465)
140	Hàng tồn kho		3.321.684.576	2.966.013.224
141	Hàng tồn kho	9	3.321.684.576	2.966.013.224
160	Tài sản ngắn hạn khác		26.227.534.022	27.641.295.082
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		435.694.749	517.387.453
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	1.956.164.332	3.534.844.149
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	3.685.674.941	3.439.063.480
165	Tài sản ngắn hạn khác	10	20.150.000.000	20.150.000.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		393.745.439.887	392.120.867.448
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.852.353.710	4.884.373.292
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	12.852.353.710	4.884.373.292
220	Tài sản cố định		2.206.293.084	2.444.371.026
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.824.182.316	2.250.471.026
222	Nguyên giá		12.371.036.130	18.557.901.930
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.546.853.814)	(16.307.430.904)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	382.110.768	193.900.000
228	Nguyên giá		3.093.934.079	2.850.272.679
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.711.823.311)	(2.656.372.679)
260	Đầu tư tài chính dài hạn		377.779.479.113	383.271.104.350
262	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	346.050.011.132	345.010.868.669
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	31.729.467.981	38.260.235.681
270	Tài sản dài hạn khác		907.313.980	1.521.018.780
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn		907.313.980	1.521.018.780
280	TỔNG TÀI SẢN		950.982.019.467	978.687.566.280

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		339.758.914.569	347.690.601.561
310	Nợ ngắn hạn		334.392.338.711	343.263.222.677
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	62.934.674.859	120.844.860.693
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.177.954.912	634.669.277
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13	56.548.377.201	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14(b)	11.358.043.928	20.862.798.646
315	Phải trả người lao động		956.388.774	4.564.014.207
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	47.103.765.469	47.955.017.752
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		70.567.497	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	133.018.231.985	110.593.284.598
321	Vay ngắn hạn	17	17.605.402.329	34.660.608.668
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.618.931.757	3.147.968.836
330	Nợ dài hạn		5.366.575.858	4.427.378.884
338	Phải trả dài hạn khác	16(b)	5.366.575.858	4.427.378.884

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		611.223.104.898	630.996.964.719
410	Vốn chủ sở hữu		611.223.104.898	630.996.964.719
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	Thặng dư vốn	20	30.146.050.000	30.146.050.000
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	20	(155.000.000)	(155.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	15.925.977.872	15.925.977.872
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	237.493.117.878	251.591.750.592
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		202.741.180.592	190.066.775.128
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		34.751.937.286	61.524.975.464
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	10.654.159.148	16.329.386.255
440	TỔNG NGUỒN VỐN		950.982.019.467	978.687.566.280

Phan Thị Ngoan
Người lập

Võ Thị Nga
Kế toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	687.407.699.579	742.518.368.613
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.710.976.957)	(14.554.836.092)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	683.696.722.622	727.963.532.521
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(622.942.415.216)	(670.381.040.961)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	60.754.307.406	57.582.491.560
22	Doanh thu hoạt động tài chính	10.764.638.039	12.462.005.408
23	Chi phí tài chính	(2.234.604.348)	(4.904.925.719)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(534.220.567)	(405.577.819)
25	Chi phí bán hàng	(16.033.176.910)	(12.817.006.183)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.368.076.738)	(10.111.060.729)
27	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	3.293.919.663	(3.571.015.431)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.177.007.112	38.640.488.906
31	Thu nhập khác	202.407.373	808.211.538
32	Chi phí khác	(49.024.528)	(159.107.945)
40	Lợi nhuận khác	153.382.845	649.103.593
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.330.389.957	39.289.592.499
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.833.679.778)	(9.708.560.878)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.496.710.179	29.581.031.621
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	34.751.937.286	26.842.684.958
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.744.772.893	2.738.346.663
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.076	831
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.076	831

Phan Thị Ngoan
Người lập

Võ Thị Nga
Kế toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.330.389.957	39.289.592.499
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	547.511.342	832.465.020
03	Các khoản dự phòng	1.543.618.295	54.831.929
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(63.575.264)	349.817.513
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(12.750.594.857)	(3.524.997.377)
06	Chi phí đi vay	534.220.567	405.577.819
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	33.141.570.040	37.407.287.403
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	13.194.390.010	(36.703.139.695)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(355.671.352)	321.698.056
11	Giảm các khoản phải trả	(37.915.029.286)	(18.877.732.151)
12	Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	695.397.504	(5.987.897.597)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(14.990.030.000)	(1.650.147.300)
14	Chi phí đi vay đã trả	(534.220.567)	(405.577.819)
15	Thuế TNDN đã nộp	(15.149.586.279)	(30.303.577.469)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(829.037.079)	(4.087.006.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.742.217.009)	(60.286.092.601)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(309.433.400)	(644.585.591)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	163.636.364	-
23	Tiền gửi ngân hàng	(136.750.000.000)	(109.552.895.191)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	116.975.000.000	172.106.606.438
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(202.570.000)	(23.855.970.827)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.733.337.700	-
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.131.815.051	2.924.758.939
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.258.214.285)	40.977.913.768
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	43.035.105.008	95.803.268.180
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(60.090.311.347)	(98.918.933.478)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(56.796.419.475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(17.055.206.339)	(59.912.084.773)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(45.055.637.633)	(79.220.263.606)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	207.638.865.183	223.779.134.813
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(179.452.002)	(31.823.700)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	162.403.775.548	144.527.047.507

Phan Thị Ngoan
Người lập

Võ Thị Nga
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNF.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài, bán vé máy bay, dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS), kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Số liệu so sánh ở cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh ở cột “Số kỳ trước” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 149 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 175 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn có 4 công ty con và 5 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con						
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	94,90%	90,00%	94,90%
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	51,00%	45,90%	51,00%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Dịch vụ cảng	Thành phố Hải Phòng	21,33%	21,33%	21,33%	21,33%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Thành phố Hà Nội	24,87%	24,87%	24,87%	24,87%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Dịch vụ kho vận	Tỉnh Hưng Yên	22,96%	22,96%	22,96%	22,96%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Vận tải hàng hóa	Thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Dịch vụ kho vận	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(*) Ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11 - 23/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đang trong quá trình giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng trước kia ghi nhận tại chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135) nay được trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165) (Thuyết minh 34).

Sửa đổi, bổ sung phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã sửa đổi, bổ sung chính sách kế toán để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng các sửa đổi, bổ sung của Thông tư 43 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và không trình bày lại số liệu so sánh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết và Công ty cho phép công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty các khoản nợ đã được Công ty trả thay. Trong trường hợp Công ty có quyền yêu cầu công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty trả thay thì Công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng. Sau đó Ban Giám đốc theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.7).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả người lao động bao gồm các khoản lương, chủ yếu là lương tháng 13, phải trả cho nhân viên của Tập đoàn; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.839.780.804	2.881.352.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	49.018.867.713	98.109.213.531
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.363.624.822	79.992.619.154
Khác	18.100.166.593	6.655.679.592
Các khoản tương đương tiền (*)		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank		
Việt Nam	25.081.335.616	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>162.403.775.548</u>	<u>207.638.865.183</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và được hưởng mức lãi suất 4,2%/năm tới 4,75%/năm (tại ngày đầu kỳ: được hưởng mức lãi suất 4,2%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	15.064.244.875	14.455.000.000	609.244.875	4.721.304.875
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	7.124.466.750	(**)	-	7.124.466.750
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	3.410.910.750	2.940.300.000	470.610.750	1.885.880.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	3.361.682.500	3.185.490.000	176.192.500	954.822.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	3.339.252.375	3.009.160.000	330.092.375	2.624.052.375
	32.300.557.250		1.586.140.500	17.310.527.250

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa tương ứng của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ.

(**) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 12/2025/NQ.HĐQT-VNF ngày 11 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tiến hành mua thêm các cổ phiếu sau trong kỳ kế toán, với mục đích mở rộng quan hệ hợp tác, đa dạng hóa danh mục đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty:

Mã cổ phiếu	Số cổ phiếu đã mua trong kỳ Cổ phiếu	Giá trung bình trên mỗi cổ phiếu VND/Cổ phiếu	Tổng giá trị cổ phiếu đã mua VND
PDN	93.000	111.214	10.342.940.000
CLX	157.500	15.282	2.406.860.000
CDN	50.800	30.020	1.525.030.000
SCS	14.100	50.723	715.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Bản Việt	59.972.821.918	59.972.821.918	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	26.696.887.671	26.696.887.671	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	25.884.191.781	25.884.191.781	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.212.054.795	25.212.054.795	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.164.842.142	9.164.842.142	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	-	-
	<u>146.930.798.307</u>	<u>146.930.798.307</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
			<u>124.307.900.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 9,0%/năm (tại ngày đầu kỳ: được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,7%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (c) Đầu tư tài chính dài hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cảng Mippec	167.660.167.175	305.853.772.500	(*)	168.238.816.251	305.853.772.500	(*)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	81.983.194.717	58.247.948.076	(**)	79.156.127.428	58.247.948.076	(**)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	56.281.711.694	52.963.110.000	(*)	57.759.960.549	52.963.110.000	(*)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	25.520.610.965	17.128.800.000	(**)	25.231.548.108	17.128.800.000	(**)
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.604.326.581	14.400.000.000	(*)	14.624.416.333	14.400.000.000	(*)
	346.050.011.132	448.593.630.576		345.010.868.669	448.593.630.576	

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị có thể thu hồi chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Hoạt động kinh doanh chính của các công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 1. Trong kỳ này, các công ty liên kết duy trì hoạt động kinh doanh ổn định.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	345.010.868.669	338.161.220.596
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	3.517.559.697	327.835.169
Cổ tức đã nhận	(2.254.777.200)	(1.753.715.600)
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	-	8.344.800.000
Giảm do công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	(223.640.034)	(69.271.496)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>346.050.011.132</u>	<u>345.010.868.669</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (*)	21.839.032.654	23.130.670.500	28.369.800.354	33.168.616.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(**)	4.917.335.327	(**)
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(**)	4.246.950.000	(**)
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	(**)	726.150.000	(**)
	31.729.467.981		38.260.235.681	

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa tương ứng của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ.

(**) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	162.448.165.129	170.748.062.595
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	337.954.704	292.972.947
	<u>162.786.119.833</u>	<u>171.041.035.542</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, không có khách hàng bên thứ ba có số dư phải thu lớn hơn hoặc bằng 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	314.687.500	-
Công ty Cổ phần Vietjetair Cargo	284.029.689	284.029.689
Văn phòng Bán vé Hãng hàng không Thai Airasia tại Việt Nam - Phòng bán vé Hà Nội	270.344.100	271.683.100
Cargomind (Ukraine) LLC	217.906.948	218.761.225
Khác	679.130.818	766.790.537
	<u>1.766.099.055</u>	<u>1.541.264.551</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Các khoản chi hộ (*)	18.396.878.686	122.665.722	23.773.936.018	128.846.113
Ký quỹ (**)	7.800.360.902	-	12.846.655.922	-
Tạm ứng cho nhân viên	491.646.349	-	576.374.839	-
Khác	839.949.812	-	1.477.157.686	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))				
Đặt cọc thuê văn phòng	69.120.000	-	-	-
	<u>27.597.955.749</u>	<u>122.665.722</u>	<u>38.674.124.465</u>	<u>128.846.113</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền Tập đoàn đã chi hộ cho các khách hàng liên quan đến hoạt động giao nhận và vận tải hàng hóa.

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền Tập đoàn đã ký quỹ với các công ty vận tải cho hoạt động giao nhận, vận tải hàng hóa; và cho hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường hàng không.

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ (*)	12.316.641.710	-	4.311.541.292	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))				
Đặt cọc thuê văn phòng	535.712.000	-	572.832.000	-
	<u>12.852.353.710</u>	<u>-</u>	<u>4.884.373.292</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền Tập đoàn đã ký quỹ với các công ty vận tải cho hoạt động giao nhận, vận tải hàng hóa; và cho hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường hàng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn <i>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc</i>	4.187.391.663	16.160.073	4.171.231.590
<i>Công ty TNHH Viettrans</i>	1.477.123.206	-	1.477.123.206
<i>Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp</i>	951.445.700	-	951.445.700
<i>Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT</i>	488.882.414	-	488.882.414
<i>Khác</i>	452.228.294	-	452.228.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	817.712.049	16.160.073	801.551.976
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	217.906.948	-	217.906.948
	122.665.722	-	122.665.722
	<u>4.527.964.333</u>	<u>16.160.073</u>	<u>4.511.804.260</u>

	Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn <i>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc</i>	4.299.890.430	93.171.303	4.206.719.127
<i>Công ty TNHH Viettrans</i>	1.477.123.206	-	1.477.123.206
<i>Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp</i>	951.445.700	-	951.445.700
<i>Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT</i>	488.882.414	-	488.882.414
<i>Khác</i>	452.228.294	-	452.228.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	930.210.816	93.171.303	837.039.513
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	218.761.225	-	218.761.225
	142.212.228	13.366.115	128.846.113
	<u>4.660.863.883</u>	<u>106.537.418</u>	<u>4.554.326.465</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí kinh doanh dở dang	3.321.684.576	-	2.966.013.224	-

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ						
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Số dư đầu kỳ	7.091.625.550	7.889.906.328	3.576.370.052	18.557.901.930		
	Mua mới trong kỳ	-	-	65.772.000	65.772.000		
	Thanh lý	(5.915.949.800)	-	(336.688.000)	(6.252.637.800)		
	Số dư cuối kỳ	1.175.675.750	7.889.906.328	3.305.454.052	12.371.036.130		
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	7.091.625.550	6.351.447.303	2.864.358.051	16.307.430.904		
	Khấu hao trong kỳ	-	253.888.849	238.171.861	492.060.710		
	Thanh lý	(5.915.949.800)	-	(336.688.000)	(6.252.637.800)		
	Số dư cuối kỳ	1.175.675.750	6.605.336.152	2.765.841.912	10.546.853.814		
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu kỳ	-	1.538.459.025	712.012.001	2.250.471.026		
	Tại ngày cuối kỳ	-	1.284.570.176	539.612.140	1.824.182.316		

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 7.120.230.357 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 12.232.518.157 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Xe ô tô Toyota Fortuner	Phương tiện vận tải	1.233.990.909	421.613.578	812.377.331
Xe ô tô Ford Everest	Phương tiện vận tải	1.409.698.182	1.076.852.777	332.845.405
Hệ thống server Meraki	Thiết bị quản lý	<u>598.676.500</u>	<u>299.338.254</u>	<u>299.338.246</u>

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đã thanh lý trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà kho tại số 196 Đường Tôn Thất Thuyết, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tài sản gắn liền	Nhà cửa, vật kiến trúc	<u>5.283.787.400</u>	<u>5.283.787.400</u>	<u>-</u>

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
máy tính
VND**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ

2.850.272.679

Mua mới trong kỳ

243.661.400

Số dư cuối kỳ

3.093.934.079

Giá trị khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ

2.656.372.679

Khấu hao trong kỳ

55.450.632

Số dư cuối kỳ

2.711.823.311

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

193.900.000

Tại ngày cuối kỳ

382.110.768

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 2.427.872.679 Đồng.

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm kế toán Fast	Phần mềm máy tính	381.000.000	241.300.000	139.700.000
Phần mềm kế toán Asia	Phần mềm máy tính	47.500.000	1.319.444	46.180.556
Phần mềm Cisco Meraki	Phần mềm máy tính	66.480.700	3.693.372	62.787.328

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	61.972.232.301	120.066.625.533
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	962.442.558	778.235.160
	<u>62.934.674.859</u>	<u>120.844.860.693</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

13 PHẢI TRẢ CỔ TỨC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	11.610.949.701	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	44.937.427.500	-
	<u>56.548.377.201</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Tiền thuế đất	(3.438.063.480)	35.388.943	(35.388.943)	-	(3.438.063.480)
Thuế GTGT được khấu trừ	(3.534.844.149)	(5.690.938.201)	-	7.269.618.018	(1.956.164.332)
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	(246.611.461)	-	(246.611.461)
Lệ phí môn bài	(1.000.000)	-	-	-	(1.000.000)
	<u>(6.973.907.629)</u>	<u>(5.655.549.258)</u>	<u>(282.000.404)</u>	<u>7.269.618.018</u>	<u>(5.641.839.273)</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	14.528.579.619	5.833.679.778	(15.149.586.279)	-	5.212.673.118
Thuế nhà thầu	3.049.872.381	18.641.776.676	(16.973.062.591)	-	4.718.586.466
Thuế thu nhập cá nhân	506.553.124	2.271.483.027	(1.596.030.261)	-	1.182.005.890
Thuế GTGT đầu ra	2.777.793.522	6.760.498.857	(2.023.895.907)	(7.269.618.018)	244.778.454
	<u>20.862.798.646</u>	<u>33.507.438.338</u>	<u>(35.742.575.038)</u>	<u>(7.269.618.018)</u>	<u>11.358.043.928</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ vận tải	40.458.161.101	43.533.265.664
Chi phí thuê đất	2.994.518.109	783.215.839
Thưởng năng suất	2.880.157.296	3.203.312.218
Khác	770.928.963	435.224.031
	<u>47.103.765.469</u>	<u>47.955.017.752</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Nhận chi hộ (*)		
<i>Pan Continental Shipping Co., Ltd.</i>	65.702.971.568	58.552.452.896
Khác	52.542.510.070	41.454.289.915
Nhận đặt cọc, ký quỹ (**)	9.173.981.356	6.370.891.918
Cổ tức phải trả	-	577.807.201
Phí hoa hồng	3.176.887.603	1.010.960.848
Khác	2.082.872.373	2.392.725.258
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))		
Nhận chi hộ (*)	339.009.015	234.156.562
	<u>133.018.231.985</u>	<u>110.593.284.598</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền Tập đoàn được chi hộ bởi các công ty vận tải liên quan đến hoạt động giao nhận và vận tải hàng hóa.

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền Tập đoàn nhận đặt cọc, ký quỹ từ các khách hàng cho hoạt động giao nhận, vận tải hàng hóa; và cho thuê văn phòng, kho bãi.

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận đặt cọc, ký quỹ từ bên thứ ba (**)	<u>5.366.575.858</u>	<u>4.427.378.884</u>

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền Tập đoàn nhận đặt cọc, ký quỹ từ các khách hàng cho hoạt động giao nhận, vận tải hàng hóa; và cho thuê văn phòng, kho bãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	30.280.921.737	8.875.236.389	(39.156.158.126)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	4.379.686.931	34.159.868.619	(20.934.153.221)	17.605.402.329
	<u>34.660.608.668</u>	<u>43.035.105.008</u>	<u>(60.090.311.347)</u>	<u>17.605.402.329</u>

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thể hiện các khoản vay có tổng hạn mức là 67.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động với tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 10). Các khoản vay có thời gian hoàn trả là sáu (6) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam thể hiện các khoản vay tín chấp có tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và có thời gian hoàn trả là không quá ba (3) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Số trích từ LNST chưa phân phối VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.014.796.682	-	-	1.014.796.682
Quỹ phúc lợi	1.572.552.444	-	-	1.572.552.444
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Hội đồng	560.619.710	1.300.000.000	(829.037.079)	1.031.582.631
	3.147.968.836	1.300.000.000	(829.037.079)	3.618.931.757

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.500)	-	(15.500)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	-	31.700.380	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	61,05%	19.351.981	61,05%
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	4.158.944	13,12%	4.158.944	13,12%
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	10,87%	3.447.360	10,87%
Phần vốn của các cổ đông khác	4.742.095	14,96%	4.742.095	14,96%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	100,00%	31.700.380	100,00%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước Cổ phiếu mới	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Số dư đầu kỳ này Cổ phiếu mới	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Số dư cuối kỳ này	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	19.443.179.046	621.136.352.046
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	61.524.975.464	6.786.207.209	68.311.182.673
Công ty con chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(9.900.000.000)	(9.900.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(47.550.570.000)	-	(47.550.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	251.591.750.592	16.329.386.255	630.996.964.719
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	34.751.937.286	2.744.772.893	37.496.710.179
Công ty con chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(8.420.000.000)	(8.420.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	-	(47.550.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (**)	-	-	-	-	(1.300.000.000)	-	(1.300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	237.493.117.878	10.654.159.148	611.223.104.898

(*) Nghị quyết số 15/2026/NQ.HĐQT-VNF của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 24 tháng 6 năm 2026 đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu). Phương án chia cổ tức này trước đó đã được thông qua theo Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 17 tháng 5 năm 2026.

(**) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 17 tháng 5 năm 2026 đã thông qua việc trích 1.300.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Hội đồng năm 2026.

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này (*)	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	34.751.937.286	26.842.684.958
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Hội đồng (VND)	(650.000.000)	(500.000.000)
	<u>34.101.937.286</u>	<u>26.342.684.958</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	31.700.380
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.076</u>	<u>831</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ này đã được điều chỉnh cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Hội đồng từ LNST chưa phân phối theo Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 17 tháng 5 năm 2026.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 450.522,44 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 637.183,34 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu cước vận tải	527.920.207.105	514.167.763.954
Doanh thu vé máy bay	138.758.338.214	205.404.763.688
Doanh thu dịch vụ khác	20.729.154.260	22.945.840.971
	<u>687.407.699.579</u>	<u>742.518.368.613</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá dịch vụ vận tải	(173.185.793)	(385.855.448)
Vé máy bay bị hoàn trả	(3.497.761.418)	(14.158.183.524)
Giảm giá dịch vụ khác	(40.029.746)	(10.797.120)
	<u>(3.710.976.957)</u>	<u>(14.554.836.092)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cước vận tải	527.747.021.312	513.781.908.506
Doanh thu thuần vé máy bay	135.260.576.796	191.246.580.164
Doanh thu thuần dịch vụ khác	20.689.124.514	22.935.043.851
	<u>683.696.722.622</u>	<u>727.963.532.521</u>

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	472.271.082.156	463.143.119.354
Giá vốn vé máy bay	135.133.284.693	190.127.681.316
Giá vốn dịch vụ khác	15.538.048.367	17.110.240.291
	<u>622.942.415.216</u>	<u>670.381.040.961</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bên thứ ba		
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.829.191.533	3.992.567.620
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.471.599.209	5.363.333.330
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	1.152.081.297	2.374.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.050.000	7.800.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(a))		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	981.716.000	2.342.505.200
Lãi cho vay	-	753.424.658
	<u>10.764.638.039</u>	<u>12.462.005.408</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	1.586.140.500	-
Chi phí lãi vay	534.220.567	405.577.819
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	56.552.530	4.490.406.250
Khác	57.690.751	8.941.650
	<u>2.234.604.348</u>	<u>4.904.925.719</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoa hồng	13.276.902.027	11.845.085.533
Chi phí nhân viên	2.580.992.871	971.920.650
Khác	175.282.012	-
	<u>16.033.176.910</u>	<u>12.817.006.183</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.270.147.018	5.211.075.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.290.344.214	3.147.983.421
Chi phí khấu hao	513.691.252	444.884.826
(Hoàn nhập dự phòng)/		
Dự phòng phải thu khó đòi	(42.522.205)	54.831.929
Khác	2.336.416.459	1.252.285.516
	<u>13.368.076.738</u>	<u>10.111.060.729</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.330.389.957	39.289.592.499
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.666.077.991	7.857.918.500
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(262.353.200)	(470.061.040)
Chi phí không được khấu trừ	765.404.929	799.117.339
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(2.676.666.009)	807.382.993
Phần (lãi)/lỗ trong công ty liên kết	(658.783.933)	714.203.086
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.833.679.778</u>	<u>9.708.560.878</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.833.679.778	9.708.560.878
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>5.833.679.778</u>	<u>9.708.560.878</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.068.729.196	657.743.932.302
Chi phí nhân viên	26.279.768.824	23.237.831.531
Chi phí khấu hao	547.511.342	832.465.020
Khác	6.447.659.502	11.494.879.020
	<u>652.343.668.864</u>	<u>693.309.107.873</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ vé máy bay, dịch vụ giao nhận và vận tải chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kỳ này		
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	548.436.145.826	135.260.576.796	683.696.722.622
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(487.809.130.523)	(135.133.284.693)	(622.942.415.216)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	60.627.015.303	127.292.103	60.754.307.406
Doanh thu hoạt động tài chính			10.764.638.039
Chi phí tài chính			(2.234.604.348)
Chi phí bán hàng			(16.033.176.910)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(13.368.076.738)
Phần lãi từ hoạt động liên kết			3.293.919.663
Thu nhập khác			202.407.373
Chi phí khác			(49.024.528)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			43.330.389.957
	Kỳ trước		
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	536.716.952.357	191.246.580.164	727.963.532.521
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(480.253.359.645)	(190.127.681.316)	(670.381.040.961)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	56.463.592.712	1.118.898.848	57.582.491.560
Doanh thu hoạt động tài chính			12.462.005.408
Chi phí tài chính			(4.904.925.719)
Chi phí bán hàng			(12.817.006.183)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(10.111.060.729)
Phần lỗ từ hoạt động liên kết			(3.571.015.431)
Thu nhập khác			808.211.538
Chi phí khác			(159.107.945)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			39.289.592.499

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ		
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	53.352.088.834	17.577.797.143	70.929.885.977
Tài sản không phân bổ			880.052.133.490
Tổng Tài sản			950.982.019.467
Nợ phải trả bộ phận	60.858.341.811	12.857.917.054	73.716.258.865
Nợ phải trả không phân bổ			266.042.655.704
Tổng Nợ phải trả			339.758.914.569
	Số đầu kỳ		
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	126.800.284.343	16.271.978.428	143.072.262.771
Tài sản không phân bổ			835.615.303.509
Tổng Tài sản			978.687.566.280
Nợ phải trả bộ phận	142.838.918.895	10.494.970.993	153.333.889.888
Nợ phải trả không phân bổ			194.356.711.673
Tổng Nợ phải trả			347.690.601.561

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT (tới ngày 4.8.2026)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Đầu tư khác của Công ty
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ và cố vấn của HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT (tới ngày 4.8.2026)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT (tới ngày 19.11.2025)
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập của HĐQT
Ông Vũ Chính	Thành viên độc lập của HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc (tới ngày 14.6.2026)
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên Ban kiểm soát (tới ngày 4.8.2026)

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.768.194.850	2.713.450.558
Công ty Cổ phần Vinaprint	474.000.000	474.000.000
Công ty Cổ phần Transimex	327.970.161	32.664.674
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	313.846.472	285.585.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	43.481.035	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	89.715.609	135.974.678
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	70.045.110	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	65.795.396	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	11.484.910	-
	<u>4.164.533.543</u>	<u>3.641.674.910</u>
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1.686.753.903	1.717.791.098
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.249.663.426	1.206.014.384
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.342.857.622	2.630.929
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.017.881	998.803.706
Công ty Cổ phần Transimex	426.676.931	973.029.482
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	419.688.800	376.301.575
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	328.452.450	574.087.880
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	172.658.680	67.772.227
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	151.318.267	147.960.026
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	91.245.369	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	47.370.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	23.611.111	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	22.900.000	51.101.370
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	20.261.753	37.794.940
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	17.315.659	233.592.378
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	10.391.601	5.332.289
	<u>6.494.183.453</u>	<u>6.392.212.284</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(iii) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	981.716.000	1.319.945.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	-	1.022.560.200
	<u>981.716.000</u>	<u>2.342.505.200</u>
(iv) Thu nhập lãi từ cho vay (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Transimex	-	753.424.658
	<u>-</u>	<u>753.424.658</u>
(v) Thu tiền cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	2.254.777.200	1.753.715.600
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	981.716.000	1.319.945.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	-	1.022.560.200
	<u>3.236.493.200</u>	<u>4.096.220.800</u>
(vi) Cổ tức đã chia		
Công ty Cổ phần Transimex	29.027.971.500	29.027.971.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.671.040.000	10.171.040.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	6.238.416.000
	<u>44.937.427.500</u>	<u>45.437.427.500</u>
(vii) Cổ tức đã chi trả		
Công ty Cổ phần Transimex	-	29.027.971.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	10.171.040.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	-	6.238.416.000
	<u>-</u>	<u>45.437.427.500</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(viii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Bích Lân	531.223.396	493.862.016
Ông Nguyễn Anh Minh	458.812.568	425.908.668
Ông Bùi Tuấn Ngọc	66.666.666	-
Ông Lê Duy Hiệp	46.666.668	46.666.668
Ông Lê Văn Hùng	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Quang Trung	46.666.668	46.666.668
Ông Vũ Chính	46.666.668	46.666.668
Ông Hà Minh Huân	46.666.668	-
Ông Võ Thành Đồng	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	40.000.000	60.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	33.333.336	33.333.336
Bà Trần Thị Vân Thơ	27.777.780	33.333.336
Ông Nguyễn Hoàng Hải	-	46.666.668
	<u>1.437.813.754</u>	<u>1.326.437.364</u>

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	204.314.400	202.089.600
Công ty Cổ phần Transimex	124.605.584	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	7.110.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1.924.720	2.083.819
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	3.479.528
Công ty Cổ phần Vinaprint	-	85.320.000
	<u>337.954.704</u>	<u>292.972.947</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	<u>69.120.000</u>	<u>-</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	535.712.000	503.712.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	-	69.120.000
	<u>535.712.000</u>	<u>572.832.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	391.363.404	411.757.920
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	150.738.970	82.055.301
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	127.834.659	47.939.985
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	109.828.480	84.018.600
Công ty Cổ phần Transimex	68.116.855	34.279.333
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	62.781.016	62.966.862
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	29.302.174	28.798.520
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	21.276.000	13.427.243
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	1.201.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	-	12.991.396
	<u>962.442.558</u>	<u>778.235.160</u>
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Transimex	29.027.971.500	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.671.040.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	-
	<u>44.937.427.500</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16(a))		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	137.326.998	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	83.397.950	125.444.980
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	78.116.699	106.743.182
Công ty Cổ phần Transimex	40.000.000	1.968.400
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	167.368	-
	<u>339.009.015</u>	<u>234.156.562</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Tập đoàn là bên đi thuê**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	23.557.034.468	15.869.145.139
Từ 1 đến 5 năm	50.153.143.508	55.533.697.344
Trên 5 năm	-	3.791.067.687
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	73.710.177.976	75.193.910.170

(b) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	36.598.637.252	27.254.595.308
Từ 1 đến 5 năm	33.412.896.507	34.777.065.374
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	70.011.533.759	62.031.660.682

34 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng trước kia ghi nhận tại chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135) nay được trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165):

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (trích lược):

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	586.566.698.832	-	586.566.698.832
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	226.852.098.093	(20.150.000.000)	206.702.098.093
135	Phải thu ngắn hạn khác	58.824.124.465	(20.150.000.000)	38.674.124.465
160	Tài sản ngắn hạn khác	7.491.295.082	20.150.000.000	27.641.295.082
165	Tài sản ngắn hạn khác	-	20.150.000.000	20.150.000.000
280	TỔNG TÀI SẢN	978.687.566.280	-	978.687.566.280

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 8 năm 2026.



Phan Thị Ngoan
Người lập



Võ Thị Nga
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc